

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý III – Năm 2015

TP. Hồ Chí Minh
10/2015



EVNPECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | - | - |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 161.551.797.175 | 191.252.340.025 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 49.913.159.700 | 89.551.261.006 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.746.272.700 | 17.115.001.839 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 46.166.887.000 | 72.436.259.167 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 10.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 64.653.194.896 | 55.398.587.827 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 51.957.311.491 | 46.903.840.673 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 19.816.416.714 | 14.714.500.870 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 357.094.416 | 513.825.611 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (7.477.627.725) | (6.733.579.327) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 33.324.801.068 | 29.579.750.767 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 33.324.801.068 | 29.579.750.767 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.660.641.511 | 2.722.740.425 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 201.883.520 | 257.436.349 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 39.865.721 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 3.458.757.991 | 2.425.438.355 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.554.083.647 | 36.213.681.732 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 27.660.352.482 | 25.423.236.707 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 15.902.102.033 | 13.331.414.774 |
| - Nguyên giá | 222 | | 40.377.312.775 | 36.733.878.334 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.475.210.742) | (23.402.463.560) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 11.447.060.169 | 11.780.631.653 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.535.328.682 | 14.535.328.682 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.088.268.513) | (2.754.697.029) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 311.190.280 | 311.190.280 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 8.570.790.000 | 7.570.790.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8.570.790.000 | 7.570.790.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.322.941.165 | 3.219.655.025 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 3.186.941.165 | 3.066.655.025 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 136.000.000 | 153.000.000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 201.105.880.822 | 227.466.021.757 |

| NGUỒN VỐN | | | - | - |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 127.843.691.958 | 153.584.570.663 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 127.843.691.958 | 153.584.570.663 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.367.883.395 | 3.381.842.028 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 65.013.349.658 | 71.330.394.441 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 2.806.012.980 | 6.207.467.248 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 49.447.281.211 | 61.596.481.042 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 1.075.599.771 | 3.030.839.948 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 7.674.323.836 | 7.745.582.849 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 459.241.107 | 291.963.107 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 73.262.188.864 | 73.881.451.094 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 73.262.188.864 | 73.881.451.094 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 33.810.000.000 | 33.810.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 45.000.000 | 45.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (140.000) | (140.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 30.809.499.798 | 20.940.440.558 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | 5.979.059.240 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 8.597.829.066 | 13.107.091.296 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 201.105.880.822 | 227.466.021.757 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | - | - |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | 941.619.150 | 941.619.150 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 06 | | | |
| + USD | | | 1.262.686,11 | 1.496.721,62 |
| + EURO | | | 28.899,24 | 18.807,52 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 07 | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thủy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015
Tổng Giám đốc



Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.25 | 54.183.246.194 | 77.629.996.389 | 151.440.182.036 | 137.653.537.109 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | V.27 | 54.183.246.194 | 77.629.996.389 | 151.440.182.036 | 137.653.537.109 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.28 | 40.537.588.803 | 58.547.057.074 | 112.612.893.444 | 99.003.960.562 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13.645.657.391 | 19.082.939.315 | 38.827.288.592 | 38.649.576.547 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.29 | 188.528.956 | 75.698.332 | 1.374.547.439 | 636.192.047 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.30 | | 1.469.442 | 24.603.325 | 14.518.308 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 9.750.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.358.409.710 | 2.525.197.983 | 5.244.923.149 | 5.886.855.961 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.781.820.449 | 10.773.373.853 | 25.644.149.033 | 24.084.481.329 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} : | 30 | | 2.693.956.188 | 5.858.596.369 | 9.288.160.524 | 9.299.912.996 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.568.185 | (185.000.000) | 181.573.791 | 452.679.946 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 329.524.409 | 376.232.708 | 586.952.702 | 504.652.171 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (324.956.224) | (561.232.708) | (405.378.911) | (51.972.225) |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.368.999.964 | 5.297.363.661 | 8.882.781.613 | 9.247.940.771 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.31 | 531.079.992 | 1.198.730.884 | 2.074.367.643 | 2.055.967.517 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.837.919.972 | 4.098.632.777 | 6.808.413.970 | 7.191.973.254 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 544 | 1.212 | 2.014 | 2.127 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc



Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.882.781.613 | 9.247.940.771 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 1.976.996.951 | 1.664.134.278 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 744.048.398 | 1.324.725.561 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (376.922.222) | (126.893.116) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (39.240.000) | (18.961.816) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | 9.750.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.187.664.740 | 12.100.695.678 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 442.193.764 | 3.717.165.356 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (3.745.050.301) | (14.514.972.190) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (35.791.441.358) | 3.495.088.952 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (64.733.311) | (300.281.629) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | | (9.262.500) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (3.100.580.904) | (4.228.794.392) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.725.170.232 | (3.677.106.592) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (28.346.777.138) | (3.417.467.317) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.323.228.602) | (4.924.233.023) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 5.881.816 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.000.000.000) | (600.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 683.486.979 | 493.672.932 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.639.741.623) | (5.024.678.275) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (300.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.651.582.545) | (5.124.405.069) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.651.582.545) | (5.424.405.069) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (39.638.101.306) | (13.866.550.661) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 89.551.261.006 | 54.815.444.779 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 49.913.159.700 | 40.948.894.118 |

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Tuấn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0301475102 cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 1 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện và Chi nhánh Miền Trung. Ngoài ra, Công ty có một Văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Vốn điều lệ: 33.810.000.000 đồng, tương ứng 3.381.000 cổ phần.

Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần, tương ứng 48,78% Vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.731.843 cổ phần, tương ứng 51,22% Vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khảo sát, tư vấn xây dựng điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập Hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy - nhiệt điện, nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt)
- Lập Hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Lập tổng dự toán công trình;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Trong khi chờ Bộ Tài chính thông qua việc thực hiện chế độ kế toán mới theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho Tập Điện lực Việt Nam, Công ty vẫn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập, trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền có gốc ngoại tệ ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỉ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh của các dịch vụ khảo sát, thiết kế chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/6/2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thực hiện Thông tư 45/2013/TTT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản | Số năm sử dụng |
|--|-----------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 6 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/6/2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thực hiện Thông tư 45/2013/TTT-BTC.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính hỗ trợ và phần giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học chuyên dụng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng có thời gian phân bổ không quá 04 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :****11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng thêm so với mệnh giá khi phát hành thêm cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế các công trình điện và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :**16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kê cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1- Tiền | | |
| - Tiền mặt | 20.151.366 | 20.424.972 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 3.726.121.334 | 17.094.576.867 |
| - Các khoản tương đương tiền | 46.166.887.000 | 72.436.259.167 |
| Cộng | 49.913.159.700 | 89.551.261.006 |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : | 10.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 357.094.416 | 513.825.611 |
| Cộng | 357.094.416 | 513.825.611 |
| 4- Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 196.089.301 | 136.326.858 |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.796.813 | 1.273.197 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 33.123.914.954 | 29.442.150.712 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 33.324.801.068 | 29.579.750.767 |

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK :

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|------------|
| 5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: | | |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | | |
| - Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: | | |
| + Thuế thu nhập cá nhân | | 39.865.721 |
| + Thuế TNDN | | |
| Cộng | - | 39.865.721 |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện V.tài | Thiết bị dụng cụ qly | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|----------------|------------------|-------------------|----------------------|-----------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 10.071.945.740 | 9.335.560.149 | 14.130.534.806 | 3.195.837.639 | - | 36.733.878.334 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm | - | 76.000.000 | 3.916.712.726 | 221.400.000 | - | 4.214.112.726 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm | | 76.000.000 | 3.916.712.726 | 221.400.000 | | 4.214.112.726 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Lũy kế tăng khác | | | | | | - |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm | - | - | 570.678.285 | - | | 570.678.285 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 570.678.285 | | | 570.678.285 |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 10.071.945.740 | 9.411.560.149 | 17.476.569.247 | 3.417.237.639 | - | 40.377.312.775 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| -Số dư đầu năm | 3.254.423.286 | 7.649.192.803 | 9.963.951.196 | 2.534.896.275 | - | 23.402.463.560 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm | 387.109.737 | 380.345.053 | 628.832.074 | 247.138.603 | | 1.643.425.467 |
| - Lũy kế tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 570.678.285 | | | 570.678.285 |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | - |
| -Số dư cuối kỳ | 3.641.533.023 | 8.029.537.856 | 10.022.104.985 | 2.782.034.878 | - | 24.475.210.742 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 6.817.522.454 | 1.686.367.346 | 4.166.583.610 | 660.941.364 | | 13.331.414.774 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 6.430.412.717 | 1.382.022.293 | 7.454.464.262 | 635.202.761 | | 15.902.102.033 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 14.722.113.264

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Trích khấu hao bổ sung :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.928.525.992 | | | 2.606.802.690 | | 14.535.328.682 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Lũy kế Tăng khác | 235.816.000 | | | | | 235.816.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Lũy kế giảm khác | 235.816.000 | | | | | 235.816.000 |
| Số dư cuối kỳ | 11.928.525.992 | | | 2.606.802.690 | - | 14.535.328.682 |
| II, Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 722.507.925 | | | 2.032.189.104 | | 2.754.697.029 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm | 92.090.241 | | | 241.481.243 | | 333.571.484 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | - |

| | | | | | |
|--|----------------|--|---------------|---|----------------|
| Số dư cuối kỳ | 814.598.166 | | 2.273.670.347 | - | 3.088.268.513 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 11.206.018.067 | | 574.613.586 | - | 11.780.631.653 |
| - Tại ngày cuối năm | 11.113.927.826 | | 333.132.343 | - | 11.447.060.169 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 2.915.268.550
 * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.765.877.719

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Chi phí XD CB dở dang | 311.190.280 | 311.190.280 |
| Trong đó những công trình lớn gồm : | | |
| + Nhà nghỉ cho nhân viên TVGS Duyên Hải 3 | | |
| + Nhà điều hành XNKS và XD Điện Tại Q.2 | 311.190.280 | 311.190.280 |

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

a/ Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cộng | | | | |
| | | | - | - |

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cộng | | | | |
| | | | - | - |

c/ Đầu tư dài hạn khác

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|----------|---------------|----------|---------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Đầu tư dài hạn khác: | | 8.570.790.000 | | 7.570.790.000 |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế | | 3.150.000.000 | | 3.150.000.000 |
| + Công ty CP Phong điện Thuận Bình | | 5.200.000.000 | | 4.200.000.000 |
| + Công ty CP Thủy điện miền Trung (CHP) | | 220.790.000 | | 220.790.000 |

Lý do thay đổi khoản đầu tư: đầu tư cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn: | 3.186.941.165 | 3.066.655.025 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ: | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp: | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn: | | |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình: | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.186.941.165 | 3.066.655.025 |
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn | - | - |
| - Vay ngắn hạn | - | - |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| - Thuế GTGT | 2.034.729.172 | 4.519.494.616 |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | |
| - Thuế TNDN | 531.079.992 | 1.557.293.253 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 240.203.816 | 130.679.379 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 2.806.012.980 | 6.207.467.248 |
| 17- Chi phí phải trả | | |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Lãi vay phải trả | | |
| - Chi phí phải trả khác | 1.075.599.771 | 3.030.839.948 |
| Cộng | 1.075.599.771 | 3.030.839.948 |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| - Bảo hiểm y tế | 49.321.383 | |
| - Bảo hiểm xã hội | 211.913.671 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 73.249.986 | 38.785.509 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.914.873.103 | 2.309.302.156 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.424.965.693 | 5.397.495.184 |
| Cộng | 7.674.323.836 | 7.745.582.849 |

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn CP | Vốn khác của CSH | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại TS | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|-----------------------------|--------------------|-----------------|------------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 33.810.000.000 | 45.000.000 | | (140.000) | | |
| -Lũy kế tăng năm trước | | | | | | |
| -Lũy kế lãi năm trước | | | | | | |
| -Lũy kế tăng khác năm trước | | | | | | |
| - Số giảm vốn năm trước | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 33.810.000.000 | 45.000.000 | - | (140.000) | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 33.810.000.000 | 45.000.000 | - | (140.000) | - | - |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | |
| -Lũy kế giảm vốn trong kỳ | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 33.810.000.000 | 45.000.000 | - | (140.000) | - | - |

| Chỉ tiêu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 13.043.345.835 | 3.704.059.240 | | 11.464.525.813 | | 62.066.790.888 |
| -Lũy kế tăng vốn năm trước | 4.223.660.094 | 1.162.000.000 | | 601.748.143 | | 5.987.408.237 |
| -Lũy kế lãi năm trước | | | | | | - |
| -Lũy kế tăng khác năm trước | | | | | | - |
| - Số giảm vốn năm trước | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này năm trước | 17.267.005.929 | 4.866.059.240 | - | 12.066.273.956 | - | 68.054.199.125 |
| Số dư đầu năm nay | 20.940.440.558 | 5.979.059.240 | | 13.107.091.296 | | 73.881.451.094 |
| -Lũy kế tăng trong năm | 9.869.059.240 | | | | | 9.869.059.240 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | | | | 6.808.413.970 | | 6.808.413.970 |

| | | | | | | |
|----------------------------|----------------|-----------------|---|------------------|---|------------------|
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ | | (5.979.059.240) | | (11.317.676.200) | | (17.296.735.440) |
| Số dư cuối kỳ | 30.809.499.798 | - | - | 8.597.829.066 | - | 73.262.188.864 |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Nhà nước | 16.491.570.000 | 16.491.570.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 17.318.430.000 | 17.318.430.000 |
| - | | |
| Cộng | 33.810.000.000 | 33.810.000.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 14

| Chỉ tiêu | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|--|---------------------------------------|---|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 33.810.000.000 | 33.810.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 33.810.000.000 | 33.810.000.000 |
| - Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia | | |
| d- Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |
| đ- Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.381.000 | 3.381.000 |
| - Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.381.000 | 3.381.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 3.381.000 | 3.381.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 14 | 14 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 14 | 14 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.380.986 | 3.380.986 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 3.380.986 | 3.380.986 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |
| e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: | | |
| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển: | 30.809.499.798 | 20.940.440.558 |
| - Quỹ dự phòng tài chính: | - | 5.979.059.240 |
| - Quỹ khác thuộc vốn CSH: | - | - |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

| VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Lũy kế từ đầu năm 2015 | Lũy kế từ đầu đến cuối quý này năm |
|--|------------------------|------------------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1) | 151.440.182.036 | 137.653.537.109 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu bán hàng: | 151.440.182.036 | 137.653.537.109 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ: | | |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng: | | |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ: | | |
| + Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC: | | |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) | 151.440.182.036 | 137.653.537.109 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 151.440.182.036 | 137.653.537.109 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 112.612.893.444 | 99.003.960.562 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán: | | |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | | |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho (số âm) | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 112.612.893.444 | 99.003.960.562 |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 910.719.202 | 495.085.073 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 39.240.000 | 13.080.000 |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 47.666.015 | 1.133.858 |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 376.922.222 | 126.893.116 |
| - DT hoạt động tài chính khác | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| Cộng | 1.374.547.439 | 636.192.047 |
| 30- Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi tiền vay | | 9.750.000 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 24.603.325 | 4.768.308 |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 24.603.325 | 14.518.308 |
| 31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51) | | |
| - Chi phí TTNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: | 2.074.367.643 | 2.055.967.517 |
| - Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay: | | |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành: | 2.074.367.643 | 2.055.967.517 |
| 33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.387.251.623 | 5.780.498.602 |
| - Chi phí nhân công | 80.816.190.083 | 69.204.923.622 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.974.917.951 | 1.664.134.278 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.794.647.026 | 42.817.246.999 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 21.038.826.165 | 24.217.387.138 |
| Cộng | 147.011.832.848 | 143.684.190.639 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Trần Phương Thúy

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **8728** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 3.2 Điều 10 của Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2014 và quý 3/2015 của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 :

| Stt | Chỉ tiêu | Quý 3/2014 | Quý 3/2015 | Chênh lệch | So sánh (%) |
|----------|--------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|
| <i>a</i> | <i>b</i> | <i>c</i> | <i>d</i> | $e=d-c$ | $f=e:c$ |
| 1 | Doanh thu thuần | 77.629.996.389 | 54.183.246.194 | -23.446.750.195 | -30,20% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 4.098.632.777 | 1.837.919.972 | -2.260.712.805 | -55,16% |

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau : Lợi nhuận sau thuế giảm so với năm trước, nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ năm 2014./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Tuấn Tài